

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh  
và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2017**



**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện năm 2017 tại Công văn số 92/HĐTĐ-CCHC ngày 07 tháng 5 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2017 như sau:

- Các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Phụ lục I).
- Các đơn vị ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (theo Phụ lục II).
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh (theo Phụ lục III).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Căn cứ quy định pháp luật về thi đua - khen thưởng và Chỉ số cải cách hành chính công bố tại Điều 1, Giám đốc Sở Nội vụ tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, thành viên Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở,



ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện năm 2017; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / VC

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Cục Thống kê;
- Công thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang;
- LĐVP, Phòng: NCPC, KSTTHC;
- Lưu: VT, phmanh "HT".

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Vũ HỒNG**





**Phụ lục I**  
**CHỈ SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TRỰC**  
**THUỘC UBND TỈNH NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2018  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Đơn vị	Điểm chuẩn	Đơn vị tự chấm	Điểm thẩm định	Phân loại	Ghi chú
1	Thanh tra tỉnh	100	95.5	95	Xuất sắc	
2	Sở Nội vụ	100	97	93.75	Xuất sắc	
3	Sở Tư pháp	100	96.5	91.5	Xuất sắc	
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	100	99.5	91.25	Xuất sắc	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	100	98.5	90.25	Xuất sắc	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	100	95	90.25	Xuất sắc	
7	Sở Tài chính	100	95	90	Xuất sắc	
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100	97	88.5	Tốt	
9	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	100	99	87.25	Tốt	
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	100	93.5	84.25	Tốt	
11	Sở Công Thương	100	100	83	Tốt	
12	Sở Giao thông vận tải	100	98	80.5	Tốt	
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100	95.5	79.75	Khá	
14	Sở Du lịch	100	97	79	Khá	
15	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	100	98.5	78.5	Khá	
16	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	100	96.5	75	Khá	
17	Sở Văn hóa và Thể thao	100	87	74.75	Khá	
18	Sở Ngoại vụ	100	94	73.5	Khá	
19	Sở Xây dựng	100	96	72	Khá	
20	Ban Dân tộc	100	89	72	Khá	
21	Sở Y tế	100	83.5	66	Trung bình	
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	87	55	Trung bình	

**Phụ lục II**  
**CHỈ SỐ CÁCH THỨC HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC**  
**TRUNG ƯƠNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2018  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)



TT	Đơn vị	Điểm chuẩn	Đơn vị tự chấm	Điểm thẩm định	Phân loại	Ghi chú
1	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Kiên Giang	100	95.5	91.5	Xuất sắc	
2	Cục Thuế tỉnh	100	100	91	Xuất sắc	
3	Bảo hiểm xã hội tỉnh	100	96	86.75	Tốt	
4	Kho bạc Nhà nước tỉnh	100	95	82.75	Tốt	
5	Cảng vụ Hàng hải tỉnh	100	84.5	67.75	Khá	



**Phụ lục III**

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 1066 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Đơn vị	Điểm chuẩn	Đơn vị tự chấm	Điểm thẩm định	Phân loại	Ghi chú
1	UBND huyện Châu Thành	100	97	90	Xuất sắc	
2	UBND huyện Vĩnh Thuận	100	89.75	89.25	Tốt	
3	UBND thành phố Rạch Giá	100	92	82.25	Tốt	
4	UBND huyện Giang Thành	100	92.75	82.25	Tốt	
5	UBND huyện Gò Quao	100	94.5	81	Tốt	
6	UBND huyện Kiên Hải	100	95.5	80.5	Tốt	
7	UBND huyện Giồng Riềng	100	98	79.25	Khá	
8	UBND huyện Hòn Đất	100	91.25	79	Khá	
9	UBND huyện Kiên Lương	100	96.5	75.75	Khá	
10	UBND thị xã Hà Tiên	100	96	75.5	Khá	
11	UBND huyện An Minh	100	94.5	75	Khá	
12	UBND huyện Tân Hiệp	100	92	73	Khá	
13	UBND huyện An Biên	100	88.5	72.25	Khá	
14	UBND huyện U Minh Thượng	100	87	69.5	Trung bình	
15	UBND huyện Phú Quốc	100	90	60	Trung bình	